CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

Người ký: CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM
Ký ngày: 15/03/2022 09:10:11

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán (Mẫu số B 01 – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Mẫu số B 02 – DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Mẫu số B 03 – DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính (Mẫu số B 09 – DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Số 7688618621 ngày 14 tháng 5 năm 2018 Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và các Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp có thời hạn hoạt động là 20 năm kể từ ngày của Giấy chứng nhận đầu tư đầu tiên số 492032000040 ngày 28 tháng 5 năm 2007	
Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Số 3500800828 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 28 tháng 5 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 13 ngày 26 tháng 10 năm 2021	
Hội đồng Quản trị	Bà Nguyễn Thị Hồng Hải	Chủ tịch
	Bà Lê Thị Thu Giang	Thành viên độc lập
	Ông Vũ Văn Thực	Thành viên
	Ông Nguyễn Hữu Thắng	Thành viên (bổ nhiệm ngày 18.05.2021)
	Ông Bùi Văn Đản	Thành viên (bổ nhiệm ngày 18.05.2021)
	Ông Phạm Đình Đạt	Thành viên (miễn nhiệm ngày 21.04.2021)
	Ông Bùi Tường Định	Thành viên (miễn nhiệm ngày 18.05.2021)
Ban Kiểm soát	Bà Phan Thị Kim Thoa	Trưởng Ban Kiểm soát
	Ông Nguyễn Quang Bá	Thành viên Ban Kiểm soát
	Bà Lê Thị Thanh Huyền	Thành viên Ban Kiểm soát (bổ nhiệm ngày 18.05.2021)
	Bà Nguyễn Thị Kim Yến	Thành viên Ban Kiểm soát (miễn nhiệm ngày 18.05.2021)
Ban Giám đốc	Ông Vũ Văn Thực	Giám đốc
	Ông Nguyễn Nguyên Vũ	Phó Giám đốc
	Ông Trương Mạnh Thắng	Phó Giám đốc
	Ông Nguyễn Hữu Xuân	Phó Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15.11.2021)
	Ông Trần Quang Đán	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 16.05.2021)
	Ông Bùi Văn Đản	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 18.05.2021)
Người đại diện theo pháp luật	Ông Vũ Văn Thực	Giám đốc
Trụ sở chính	Số 61B, Đường 30/4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính. Ban Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 5 đến trang 38. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

Vũ Văn Thực
Giám đốc

Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 10 tháng 3 năm 2022

pwc

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần CNG Việt Nam ("Công ty") được lập tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và được Ban Giám đốc của Công ty phê duyệt ngày 10 tháng 3 năm 2022. Báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 38.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về số liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Công ty TNHH PwC (Việt Nam)
Lầu 8, Saigon Tower, 29 Lê Duẩn, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: +84 (028)38230796, www.pwc.com/vn

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)

CÔNG TY TNHH PWC (VIỆT NAM)

Lương Thị Ánh Tuyết
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3048-2019-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Trương Phước Lộc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
4173-2022-006-1

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HCM11474
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 3 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	2020 VND
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**829.603.569.101**	**899.326.371.065**
110	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**282.477.045.395**	**443.919.521.397**
111	Tiền		27.477.045.395	26.631.521.397
112	Các khoản tương đương tiền		255.000.000.000	417.288.000.000
120	**Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		**34.288.000.000**	**-**
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	34.288.000.000	-
130	**Các khoản phải thu ngắn hạn**		**439.025.541.261**	**420.227.956.117**
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	432.802.775.694	398.472.148.574
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	4.434.403.300	6.951.949.575
136	Phải thu ngắn hạn khác	7(a)	1.788.362.267	14.803.857.968
140	**Hàng tồn kho**	9	**50.552.025.117**	**27.440.723.327**
141	Hàng tồn kho		54.570.003.090	31.135.692.239
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.017.977.973)	(3.694.968.912)
150	**Tài sản ngắn hạn khác**		**23.260.957.328**	**7.738.170.224**
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	16.895.926.835	7.564.714.052
152	Thuế Giá trị Gia tăng ("GTGT") được khấu trừ	14(a)	6.365.030.493	173.456.172
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**293.015.167.788**	**164.359.231.889**
210	**Các khoản phải thu dài hạn**		**30.000.000**	**280.000.000**
216	Phải thu dài hạn khác	7(b)	30.000.000	280.000.000
220	**Tài sản cố định**		**228.273.864.814**	**137.602.145.406**
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	192.284.796.200	101.050.432.674
222	Nguyên giá		1.031.104.390.285	834.003.040.175
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(838.819.594.085)	(732.952.607.501)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	35.989.068.614	36.551.712.732
228	Nguyên giá		42.446.806.700	41.523.806.700
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(6.457.738.086)	(4.972.093.968)
240	**Tài sản dở dang dài hạn**		**53.321.681.115**	**15.010.529.343**
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	53.321.681.115	15.010.529.343
260	**Tài sản dài hạn khác**		**11.389.621.859**	**11.466.557.140**
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	4.277.782.505	6.249.561.340
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20	7.111.839.354	5.216.995.800
270	**TỔNG TÀI SẢN**		**1.122.618.736.889**	**1.063.685.602.954**

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	2020 VND
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**600.879.628.247**	**554.331.047.412**
310	**Nợ ngắn hạn**		**578.883.645.903**	**536.554.924.112**
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	532.386.829.096	455.816.910.113
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14(b)	6.626.105.027	17.912.019.411
314	Phải trả người lao động		20.644.952.227	16.337.019.832
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	5.607.356.726	5.110.093.841
319	Phải trả ngắn hạn khác	16	2.413.723.410	37.524.934.491
320	Vay ngắn hạn	18(a)	9.300.000.000	2.000.000.000
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17	1.904.679.417	1.853.946.424
330	**Nợ dài hạn**		**21.995.982.344**	**17.776.123.300**
338	Vay dài hạn	18(b)	4.219.859.044	-
342	Dự phòng phải trả dài hạn	19	17.776.123.300	17.776.123.300
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**521.739.108.642**	**509.354.555.542**
410	**Vốn chủ sở hữu**		**521.739.108.642**	**509.354.555.542**
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21, 22	270.000.000.000	270.000.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*270.000.000.000*	*270.000.000.000*
412	Thặng dư vốn cổ phần	22	1.695.680.000	1.695.680.000
414	Vốn khác của chủ sở hữu	22	9.179.045.649	9.179.045.649
415	Cổ phiếu quỹ	22	(3.270.000)	(3.270.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	22	141.754.424.213	131.552.930.735
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	22	99.113.228.780	96.930.169.158
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước*		*26.818.166.144*	*54.922.701.766*
421b	*- LNST chưa phân phối của năm nay*		*72.295.062.636*	*42.007.467.392*
440	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**1.122.618.736.889**	**1.063.685.602.954**

Trần Ngọc Lan Người lập	Nguyễn Mạnh Hùng Kế toán trưởng	Vũ Văn Thực Giám đốc Ngày 10 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

Mẫu số B 02 – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	2020 VND
01	**Doanh thu bán hàng**		**3.057.743.882.845**	**2.337.891.198.666**
10	**Doanh thu thuần về bán hàng**	26	**3.057.743.882.845**	**2.337.891.198.666**
11	**Giá vốn hàng bán**	27	**(2.849.127.824.804)**	**(2.187.590.899.055)**
20	**Lợi nhuận gộp về bán hàng**		**208.616.058.041**	**150.300.299.611**
21	Doanh thu hoạt động tài chính	28	4.257.681.901	10.724.922.113
22	Chi phí tài chính		(422.972.574)	(1.423.610)
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*(421.917.808)*	-
25	Chi phí bán hàng	29	(26.782.423.836)	(25.533.230.826)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	(76.464.820.254)	(72.644.516.748)
30	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**109.203.523.278**	**62.846.050.540**
31	Thu nhập khác		76.526.413	2.532.736.891
32	Chi phí khác		(1.685.376.784)	(8.432.009)
40	**(Lỗ)/lợi nhuận khác**		**(1.608.850.371)**	**2.524.304.882**
50	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**107.594.672.907**	**65.370.355.422**
51	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành**	31	**(27.194.453.825)**	**(14.940.645.638)**
52	**Thu nhập thuế TNDN hoãn lại**	20, 31	**1.894.843.554**	**577.757.608**
60	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**82.295.062.636**	**51.007.467.392**
70	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	24(a)	**2.678**	**1.337**
71	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	24(b)	**2.678**	**1.337**

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM
M.S.D.N: 3500800828 C.T.C.P
TP. VŨNG TÀU T.BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Trần Ngọc Lan Người lập	Nguyễn Mạnh Hùng Kế toán trưởng	Vũ Văn Thực Giám đốc Ngày 10 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số		Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 VND	2020 VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận kế toán trước thuế**		**107.594.672.907**	**65.370.355.422**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")		107.352.630.702	43.277.971.820
03	Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập dự phòng)		323.009.061	(1.744.431.424)
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.054.766	(1.086.963)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(4.257.681.901)	(13.068.515.611)
06	Chi phí lãi vay		421.917.808	-
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động**		**211.435.603.343**	**93.834.293.244**
09	Tăng các khoản phải thu		(24.674.874.852)	(150.128.125.674)
10	Tăng hàng tồn kho		(23.434.310.851)	(3.210.232.553)
11	Tăng các khoản phải trả		22.838.325.525	224.791.184.966
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(7.359.433.948)	2.998.582.423
14	Tiền lãi vay đã trả		(421.917.808	-
15	Thuế TNDN đã nộp	14(b)	(33.671.376.048)	(11.045.529.409)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(15.860.430.543)	(15.224.270.285)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**128.851.584.818**	**142.015.902.712**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(217.718.916.386)	(21.289.668.435)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	240.000.000
23	Chi cho tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng		(98.576.000.000)	-
24	Thu hồi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng		64.288.000.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi		4.193.397.288	11.069.611.447
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**(247.813.519.098)**	**(9.980.056.988)**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Thu từ đi vay	18	150.044.859.044	2.000.000.000
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	18	(138.525.000.000)	-
36	Tiền cổ tức đã trả cho cổ đông	23	(53.999.346.000)	(67.499.182.500)
40	**Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính**		**(42.479.486.956)**	**(65.499.182.500)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(161.441.421.236)**	**66.536.663.224**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	3	**443.919.521.397**	**377.381.771.210**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.054.766)	1.086.963
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	3	**282.477.045.395**	**443.919.521.397**

Các thông tin liên quan tới báo cáo lưu chuyển tiền tệ được được trình bày tại Thuyết minh 34.

Trần Ngọc Lan	Nguyễn Mạnh Hùng	Vũ Văn Thực
Người lập	Kế toán trưởng	Giám đốc
		Ngày 10 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần CNG Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492032000040 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 5 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 12 số 7688618621 ngày 14 tháng 5 năm 2018 để thực hiện các dự án Chiết nạp khí thiên nhiên (gọi tắt là dự án "CNG Việt Nam") với thời gian thực hiện hoạt động của dự án là 20 năm kể từ ngày 28 tháng 5 năm 2007.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 23 tháng 11 năm 2011 với mã giao dịch cổ phiếu là CNG.

Cổ đông chính của Công ty chủ yếu bao gồm Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 21(b).

Ngành nghề kinh doanh đăng ký của Công ty là sản xuất, chiết nạp khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG; cung cấp các dịch vụ cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa và lắp đặt các thiết bị chuyển đổi cho các phương tiện sử dụng nhiên liệu khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG; kinh doanh dịch vụ vận chuyển khí CNG, LNG và LPG và kinh doanh các nhiên liệu khác theo quy định của pháp luật; cung cấp dịch vụ xây dựng, lắp đặt, bảo dưỡng và sửa chữa công trình khí; mua bán và cho thuê các thiết bị công nghiệp phục vụ công trình khí.

Hoạt động chính của công ty là sản xuất, chiết nạp khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG để phân phối cho khách hàng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty có 271 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 268 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu, và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thu hồi.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong năm.

2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn.

2.9 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.9 Tài sản cố định ("TSCĐ") (tiếp theo)

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
Máy móc thiết bị	5 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị quản lý	3 – 8 năm
Phần mềm kế toán	3 – 8 năm

Từ năm 2015, đối với các TSCĐ hữu hình là máy móc thiết bị và phương tiện vận tải dùng cho việc sản xuất, chiết nạp khí CNG, Công ty thực hiện khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần được quy định tại Chuẩn mực kế toán số 03 – Tài sản cố định hữu hình và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013, với thời gian hữu dụng được áp dụng tương tự như thời gian hữu dụng theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận căn cứ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp ngày 24 tháng 7 năm 2008, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 41 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và bao gồm chi phí quảng cáo, tiền thuê đất trả trước và chi phí bảo hiểm. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2.12 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

2.13 Vay

Vay bao gồm khoản tiền vay từ ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.15 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

2.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu, hoặc chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.17 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các nhà cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.17 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

2.18 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong năm, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

2.20 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.21 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm và hàng hóa.

2.22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.23 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.24 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt chủ yếu bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan ("bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh"), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể ("bộ phận chia theo khu vực địa lý"). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

2.26 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 11);
- Các khoản dự phòng (Thuyết minh 19); và
- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại (Thuyết minh 20).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	2021 VND	2020 VND
Tiền mặt	313.021.817	311.969.796
Tiền gửi ngân hàng	27.164.023.578	26.319.551.601
Các khoản tương đương tiền (*)	255.000.000.000	417.288.000.000
	282.477.045.395	443.919.521.397

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất bình quân từ 3,2% đến 3,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2,9% đến 4,0%/năm).

4 ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện giá trị của các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc từ 3 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất 4,6%/năm.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	2021 VND	2020 VND
Bên thứ ba	432.802.775.694	374.997.582.268
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Phúc Sang Minh	104.081.210.916	73.998.670.990
Công ty TNHH Thiết bị Hệ thống LPG	73.153.428.611	85.805.924.873
Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	49.190.349.346	41.608.511.182
Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Trung Nguyên	41.198.561.984	31.937.982.211
Khác	165.179.224.837	141.646.493.012
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	-	23.474.566.306
	432.802.775.694	398.472.148.574

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng đã quá hạn thanh toán lần lượt là 25.391.047.109 đồng và 45.378.182.269 đồng như đã trình bày tại Thuyết minh 8.

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2021 VND	2020 VND
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Dịch vụ Nam Hưng	2.429.100.000	-
Công ty Cổ phần Phần mềm Bravo	658.000.000	-
Công ty Cổ phần Tích hợp Hệ thống Nam Trường Sơn	519.288.300	-
Công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ Gia Tín Phát	468.215.000	-
Khác	359.800.000	6.951.949.575
	4.434.403.300	6.951.949.575

7 PHẢI THU KHÁC

	2021		2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
(a) Ngắn hạn				
Ký quỹ, ký cược	647.825.500	-	12.538.773.000	-
Lãi dự thu từ tiền gửi có kỳ hạn	625.055.736	-	560.771.123	-
Tạm ứng cho nhân viên	329.965.000	-	196.990.000	-
Khác	185.516.031	-	1.507.323.845	-
	1.788.362.267	-	14.803.857.968	-
(b) Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược	30.000.000	-	280.000.000	-

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 NỢ KHÓ ĐÒI

	2021			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Trung Nguyên	17.199.308.562	17.199.308.562	-	Dưới 90 ngày
Công ty TNHH Xăng dầu Thành Tâm	4.106.711.599	4.106.711.599	-	Dưới 40 ngày
Công ty TNHH MTV Sản xuất Vật liệu Xây dựng Đồng Tâm	2.792.345.530	2.792.345.530		Dưới 12 ngày
Các khách hàng khác	1.292.681.418	1.292.681.418	-	Dưới 90 ngày
	25.391.047.109	25.391.047.109	-	

	2020			
	Giá trị gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn
Công ty Cổ phần Khai thác Khoáng sản và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Trung Nguyên	24.721.508.489	24.721.508.489	-	Dưới 90 ngày
Các khách hàng khác	20.656.673.780	20.656.673.780	-	Dưới 40 ngày
	45.378.182.269	45.378.182.269	-	

9 HÀNG TỒN KHO

	2021		2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	44.230.699.198	(3.994.755.392)	22.952.080.754	(3.671.480.331)
Thành phẩm	9.993.429.111	-	7.927.456.978	-
Công cụ, dụng cụ	345.874.781	(23.222.581)	250.389.259	(23.488.581)
Hàng hóa	-	-	5.765.248	-
	54.570.003.090	(4.017.977.973)	31.135.692.239	(3.694.968.912)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	3.694.968.912	4.689.609.357
Tăng/(hoàn nhập) dự phòng (Thuyết minh 27)	323.009.061	(994.640.445)
Số dư cuối năm	4.017.977.973	3.694.968.912

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	2021 VND	2020 VND
Chi phí bảo hiểm	7.033.189.828	5.450.865.280
Chi phí quảng cáo	6.688.666.648	1.855.355.143
Khác	3.174.070.359	258.493.629
	16.895.926.835	7.564.714.052

(b) Dài hạn

	2021 VND	2020 VND
Chi phí thuê đất (*)	3.797.574.172	3.893.311.336
Khác	480.208.333	2.356.250.004
	4.277.782.505	6.249.561.340

(*) Số dư này thể hiện tiền thuê đất trả trước cho lô đất tại Long An theo Hợp đồng thuê số 07/2017/HĐ-KD/KCN ngày 26 tháng 6 năm 2017 với thời hạn 44 năm. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời gian thuê.

Biến động về chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	13.814.275.392	16.812.857.815
Tăng	29.979.403.558	14.264.875.756
Phân bổ trong năm	(22.619.969.610)	(17.263.458.179)
Số dư cuối năm	21.173.709.340	13.814.275.392

11 TSCĐ

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	19.209.569.365	377.772.292.286	434.226.323.431	2.794.855.093	**834.003.040.175**
Tăng trong năm	-	191.452.762.162	5.442.218.183	870.077.274	**197.765.057.619**
Khác	-	(663.707.509)	-	-	**(663.707.509)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	19.209.569.365	568.561.346.939	439.668.541.614	3.664.932.367	**1.031.104.390.285**
Khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	7.598.286.545	297.495.518.677	425.554.446.037	2.304.356.242	**732.952.607.501**
Khấu hao trong năm	509.390.916	97.837.100.642	6.733.604.919	786.890.107	**105.866.986.584**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	8.107.677.461	395.332.619.319	432.288.050.956	3.091.246.349	**838.819.594.085**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	11.611.282.820	80.276.773.609	8.671.877.394	490.498.851	**101.050.432.674**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	11.101.891.904	173.228.727.620	7.380.490.658	573.686.018	**192.284.796.200**

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 665.979.520.183 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 548.646.673.033 đồng).

11 TSCĐ (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm kế toán VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	39.798.000.000	1.725.806.700	**41.523.806.700**
Tăng trong năm	-	923.000.000	**923.000.000**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	39.798.000.000	2.648.806.700	**42.446.806.700**
Khấu hao lũy kế			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	3.882.731.712	1.089.362.256	**4.972.093.968**
Khấu hao trong năm	970.682.928	514.961.190	**1.485.644.118**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	4.853.414.640	1.604.323.446	**6.457.738.086**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	35.915.268.288	636.444.444	**36.551.712.732**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	34.944.585.360	1.044.483.254	**35.989.068.614**

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.009.806.700 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.009.806.700 đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Quyền sử dụng đất của Công ty với tổng giá trị còn lại là 34.944.585.360 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 35.915.268.288 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh 18).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi tiết chi phí xây dựng cơ bản dở dang theo từng dự án như sau:

	2021 VND	2020 VND
Dự án Văn phòng Công ty	53.194.408.388	14.426.656.798
Dự án khác	127.272.727	583.872.545
	53.321.681.115	15.010.529.343

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG (tiếp theo)

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	15.010.529.343	1.575.260.907
Tăng trong năm	38.311.151.772	20.225.268.435
Chuyển sang TSCĐ hữu hình	-	(6.789.999.999)
Số dư cuối năm	53.321.681.115	15.010.529.343

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	2021		2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	84.489.556.379	84.489.556.379	49.788.558.402	49.788.558.402
Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	13.933.043.233	13.933.043.233	-	-
Công ty Tư nhân Thành Đại Nghĩa	12.505.573.578	12.505.573.578	12.439.014.828	12.439.014.828
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Khí hóa lỏng Hà Nội	4.982.606.630	4.982.606.630	10.234.485.992	10.234.485.992
Khác	53.068.332.938	53.068.332.938	27.115.057.582	27.115.057.582
Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	447.897.272.717	447.897.272.717	406.028.351.711	406.028.351.711
	532.386.829.096	532.386.829.096	455.816.910.113	455.816.910.113

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

		Tại ngày 1.1.2021 VND	Số phải thu/phải nộp trong năm VND	Số đã thực thu/nộp trong năm VND	Số đã cấn trừ trong năm VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
(a)	**Phải thu**					
	Thuế GTGT được khấu trừ	173.456.172	351.349.645.297	-	(345.158.070.976)	6.365.030.493
(b)	**Phải nộp**					
	Thuế GTGT hàng bán nội địa	6.381.847.051	358.520.464.635	(18.950.714.396)	(345.158.070.976)	793.526.314
	Thuế thu nhập cá nhân	1.411.791.539	6.705.592.643	(5.926.264.067)	-	2.191.120.115
	Thuế TNDN	10.118.380.821	27.194.453.825	(33.671.376.048)	-	3.641.458.598
	Khác	-	11.081.155	(11.081.155)	-	-
		17.912.019.411	392.431.592.258	(58.559.435.666)	(345.158.070.976)	6.626.105.027

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	2021 VND	2020 VND
Chi phí thuê bồn và đầu kéo	3.281.883.982	-
Khác	2.325.472.744	5.110.093.841
	5.607.356.726	5.110.093.841

16 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	2021 VND	2020 VND
Phải trả khác cho Bên liên quan (Thuyết minh 35(b))	-	36.754.800.590
Phải trả cho nhân viên làm việc ba tại chỗ	853.666.819	-
Kinh phí công đoàn	303.339.471	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	289.550.000	-
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 23)	263.824.500	263.824.500
Khác	703.342.620	506.309.401
	2.413.723.410	37.524.934.491

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và 31 tháng 12 năm 2020, Công ty không có khoản phải trả ngắn hạn khác cho bên thứ ba nào bị quá hạn thanh toán.

17 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	1.853.946.424	72.748.178
Trích quỹ từ LNST của năm trước (Thuyết minh 22)	5.911.163.536	8.005.468.531
Trích quỹ từ LNST của năm nay (Thuyết minh 22)	10.000.000.000	9.000.000.000
Quỹ đã sử dụng trong năm	(15.860.430.543)	(15.224.270.285)
Số dư cuối năm	1.904.679.417	1.853.946.424

18 VAY

(a) Vay ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
Vay ngân hàng	2.000.000.000	130.000.000.000	(132.000.000.000)	9.300.000.000	9.300.000.000

(b) Vay dài hạn

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Tăng VND	Giảm VND	Nợ dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 31.12.2021 VND
Vay ngân hàng	-	20.044.859.044	(6.525.000.000)	(9.300.000.000)	4.219.859.044

Đây là khoản vay chịu lãi suất cố định 7.8%/năm trong 2 năm tính từ thời điểm giải ngân đầu tiên, sau đó sẽ được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam. Khoản vay này có hạn mức tín dụng là 46.508.000.000 đồng và được đảm bảo bằng của TSCĐ vô hình (Thuyết minh 11(b)) nhằm bổ sung nguồn vốn đầu tư xây dựng trụ sở văn phòng mới theo Hợp đồng vay số 0089/MDC/20/DAĐT ngày 6 tháng 8 năm 2020 với thời hạn 60 tháng kể từ ngày giải ngân.

19 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường, được trích lập bằng 0,5% doanh thu thuần trong năm và không vượt quá 5% lợi nhuận trước thuế năm theo hướng dẫn của Thông tư số 86/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 6 năm 2016. Số dư quỹ dự phòng được trích lập không vượt quá 10% vốn điều lệ của doanh nghiệp. Kể từ năm 2019, Công ty đã ngừng trích lập khoản dự phòng này để chờ hướng dẫn về đối tượng cần thực hiện trích lập theo quy định hiện hành.

20 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và khi thuế thu nhập hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế.

20 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI (tiếp theo)

Biến động của thuế thu nhập hoãn lại trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	5.216.995.800	4.639.238.192
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Thuyết minh 31)	1.894.843.554	577.757.608
Số dư cuối năm	7.111.839.354	5.216.995.800

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi trong vòng 12 tháng, chủ yếu phát sinh từ dự phòng rủi ro bồi thường thiệt hại về môi trường và chi phí phải trả ngắn hạn.

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại năm 2021 là 20% (2020: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cấn trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	2021 Cổ phiếu phổ thông	2020 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	27.000.000	27.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	27.000.000	27.000.000
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(327)	(327)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.999.673	26.999.673

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	2021		2020	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần	15.120.000	56	15.120.000	56
Samarang Ucits - Samarang Asia Prosperity	11.670	0,04	2.590.570	9,59
America LLC	40	0,00	871.200	3,23
Cổ đông khác	11.867.963	43,96	8.417.903	31,18
Cổ phiếu quỹ	327	0,00	327	0,00
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	27.000.000	100	27.000.000	100

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	270.000.000.000	1.695.680.000	9.179.045.649	(3.270.000)	114.683.475.349	147.296.808.183	**542.851.739.181**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	51.007.467.392	**51.007.467.392**
Chia cổ tức (Thuyết minh 23)	-	-	-	-	-	(67.499.182.500)	**(67.499.182.500)**
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	16.869.455.386	(16.869.455.386)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 17)	-	-	-	-	-	(17.005.468.531)	**(17.005.468.531)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	270.000.000.000	1.695.680.000	9.179.045.649	(3.270.000)	131.552.930.735	96.930.169.158	**509.354.555.542**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	82.295.062.636	**82.295.062.636**
Chia cổ tức (Thuyết minh 23)	-	-	-	-	-	(53.999.346.000)	**(53.999.346.000)**
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	10.201.493.478	(10.201.493.478)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (Thuyết minh 17)	-	-	-	-	-	(15.911.163.536)	**(15.911.163.536)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	270.000.000.000	1.695.680.000	9.179.045.649	(3.270.000)	141.754.424.213	99.113.228.780	**521.739.108.642**

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 29/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 5 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã thông qua việc phân phối LNST của năm 2020 như sau:

- Trích lập Quỹ đầu tư phát triển và trích lập bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST năm 2020 với số tiền lần lượt là 10.201.493.478 đồng và 5.911.163.536 đồng. Đồng thời, Công ty cũng tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST năm 2021 với số tiền là 10.000.000.000 đồng.

- Thông qua kế hoạch chi trả cổ tức năm 2020 từ LNST năm 2020 với số tiền là 53.999.346.000 đồng, tương ứng với 20% vốn điều lệ.

23 CỔ TỨC PHẢI TRẢ

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	263.824.500	263.824.500
Cổ tức phải trả trong năm (Thuyết minh 22)	53.999.346.000	67.499.182.500
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(53.999.346.000)	(67.499.182.500)
Số dư cuối năm	263.824.500	263.824.500

24 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, điều chỉnh cho cổ phiếu thưởng phát hành trong năm trừ đi cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	2021	2020 (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	82.295.062.636	51.007.467.392
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND)	(10.000.000.000)	(14.911.163.536)
	72.295.062.636	36.096.303.856
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	26.999.673	26.999.673
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	2.678	1.337

Trong năm, Công ty đã tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 với số tiền là 10.000.000.000 đồng. Đồng thời, Công ty xác định lại số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 theo số trích lập thực tế theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 29/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18 tháng 5 năm 2021. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm trước được trình bày lại là 1.337 đồng/cổ phiếu (số đã trình bày năm trước là 1.556 đồng/cổ phiếu).

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

25 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(a) Ngoại tệ các loại

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số tiền tệ là 2.982 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2.868 Đô la Mỹ).

(b) Cam kết vốn

Các khoản cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng được trình bày tại Thuyết minh số 36(b).

26 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	2021 VND	2020 VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	3.028.563.728.889	2.177.276.804.246
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	29.180.153.956	160.614.394.420
	3.057.743.882.845	2.337.891.198.666

27 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2021 VND	2020 VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.822.662.244.498	2.040.023.852.349
Giá vốn của hàng hóa đã bán	26.142.571.245	148.561.687.151
Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng) giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9)	323.009.061	(994.640.445)
	2.849.127.824.804	2.187.590.899.055

28 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2021 VND	2020 VND
Lãi tiền gửi	4.257.681.901	10.723.835.150
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối năm	-	1.086.963
	4.257.681.901	10.724.922.113

29 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	2021 VND	2020 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.601.141.879	13.549.217.463
Chi phí nhân viên	6.177.910.167	4.159.236.113
Khác	9.003.371.790	7.824.777.250
	26.782.423.836	25.533.230.826

30 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên	30.803.077.418	31.396.689.702
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.009.054.080	15.517.686.715
Chi phí dịch vụ tòa nhà	2.891.488.526	3.120.883.260
Chi phí dịch vụ tiện ích	2.176.244.604	3.519.509.968
Chi phí khấu hao	1.477.196.632	1.946.428.652
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(749.790.979)
Khác	25.107.758.994	17.893.109.430
	76.464.820.254	72.644.516.748

31 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	107.594.672.907	65.370.355.422
Thuế tính ở thuế suất 20%	21.518.934.581	13.074.071.084
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	1.319.837.218	1.277.735.142
Dự phòng thiếu của năm trước	2.488.297.350	-
Khác	(27.458.878)	11.081.804
Chi phí thuế TNDN (*)	25.299.610.271	14.362.888.030
(Thu nhập)/chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	27.194.453.825	14.940.645.638
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 20)	(1.894.843.554)	(577.757.608)
	25.299.610.271	14.362.888.030

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

32 CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.215.005.524.469	1.571.927.466.063
Chi phí nhân viên	108.056.474.066	91.143.266.978
Chi phí khấu hao TSCĐ	107.352.630.702	43.277.971.820
Chi phí dịch vụ mua ngoài	346.272.363.537	294.137.672.333
Khác	162.331.702.144	134.313.373.466
	2.939.018.694.918	2.134.799.750.660

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN

(a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm, hoạt động chính của Công ty là sản xuất, chiết nạp khí thiên nhiên CNG và LPG để phân phối cho khách hàng. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh được trình bày ở Thuyết minh số 26 và 27.

33 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

(b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm, Công ty chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, Ban Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo tài chính bộ phận trong báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 – "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

34 THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ ("BCLCTT")

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	2021 VND	2020 VND
Tài sản cố định hữu hình chưa thanh toán	14.009.087.758	26.071.029.233

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần do chiếm 56% vốn điều lệ của Công ty. Công ty mẹ cao nhất là Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam, một công ty được thành lập tại Việt Nam.

Chi tiết của các bên liên quan chính và mối quan hệ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Dầu Khí Việt Nam	Công ty mẹ cao nhất
Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần - Công ty Dịch vụ Khí	Chi nhánh Công ty mẹ
Tổng Công ty Khí Việt nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	Chi nhánh Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	Công ty trong tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam	Công ty trong tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Đông	Công ty trong tập đoàn
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Công ty trong tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	Công ty trong tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Công ty trong tập đoàn
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Hà Nội	Công ty trong tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu Khí Vũng Tàu	Công ty trong tập đoàn
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	Công ty trong tập đoàn
Viện Dầu khí Việt Nam	Công ty trong tập đoàn

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	2021 VND	2020 VND
(i) Doanh thu bán hàng		
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	69.606.755.955	38.338.284.141
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	-	7.724.147.384
	69.606.755.955	46.062.431.525
(ii) Doanh thu bán tài sản		
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	-	16.488.238.857
(iii) Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	2.198.551.374.753	1.533.771.969.559
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Đồng Nai	40.552.988.016	4.972.558.702
Tổng Công ty Khí Việt nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	23.974.936.114	133.858.731.802
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	18.101.148.644	9.113.134.673
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	17.519.330.946	18.586.150.376
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Vũng Tàu	9.797.146.455	7.007.528.167
Viện Dầu Khí Việt Nam	2.268.181.818	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu Khí Hà Nội	460.561.447	633.243.908
Công ty TNHH Khí hóa lỏng Việt Nam - VT Gas - Chi nhánh Vũng Tàu	443.769.274	473.099.908
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	-	8.298.114.344
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Miền Đông	-	541.338.547
	2.311.669.437.467	1.717.255.869.986
(iv) Mua tài sản cố định		
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	-	26.505.634.542
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	198.204.470.562	-
Viện Dầu Khí Việt Nam	109.231.091	-
	198.313.701.653	26.505.634.542

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	2021 VND	2020 VND
(v) Chi phí sử dụng tòa nhà văn phòng		
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	2.754.567.323	2.960.305.036
(vi) Chi phí nhãn hiệu		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	653.703.554	1.076.096.805
(vii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	10.982.096.369	8.387.299.301
(viii) Cổ tức chi trả trong năm		
Tổng Công ty Khí Việt nam - Công ty Cổ phần	30.240.000.000	37.800.000.000
Samarang Ucits - Samarang Asia Prosperity	23.340.000	6.502.350.000
America LLC	80.000	3.284.615.000
	30.263.420.000	47.586.965.000

35 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư cuối năm với các bên liên quan

	2021 VND	2020 VND
(i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	-	23.474.566.306
(ii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Công ty Cổ phần Phân phối Khí thấp áp Dầu khí Việt Nam	439.277.176.653	361.411.082.309
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	2.773.933.301	638.958.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	2.325.181.772	1.312.538.167
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	2.076.287.766	1.350.172.900
Tổng Công ty Khí Việt nam - Công ty Cổ phần - Công ty Kinh doanh Sản phẩm Khí	901.665.325	12.114.957.239
Viện Dầu Khí Việt Nam	499.000.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	44.027.900	44.445.100
Công ty Cổ phần Kinh doanh LPG Việt Nam	-	29.156.197.996
	447.897.272.717	406.028.351.711
(iii) Các khoản phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 16)		
Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí Miền Nam - Chi nhánh Đồng Nai	-	36.754.800.590

36 CÁC CAM KẾT

(a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	2021 VND	2020 VND
Dưới 1 năm	5.740.010.706	6.924.118.182
Từ 1 đến 5 năm	6.831.178.358	8.296.314.545
Trên 5 năm	7.420.350.000	7.892.875.000
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	19.991.539.064	23.113.307.727

(b) Cam kết vốn

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ đã ký hợp đồng tại ngày lập bảng cân đối kế toán nhưng chưa được hạch toán vào báo cáo tài chính như sau:

	2021 VND	2020 VND
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	24.556.010.670	41.775.735.990

37 SỐ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một vài số liệu tương ứng đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính của năm nay.

Báo cáo tài chính đã được Ban Giám đốc phê chuẩn ngày 10 tháng 3 năm 2022.

Trần Ngọc Lan Người lập	Nguyễn Mạnh Hùng Kế toán trưởng	Vũ Văn Thực Giám đốc